

STT	Nội dung	12. Xã Sín Chải					13. Xã Mường Ảng				
		Kinh phí thiếu từ 01/7/25 trở về trước	Nhu cầu kinh phí (từ 01/7/25)	Nguồn kinh phí đã bổ sung	Kinh phí thừa (+)/thiếu (-)	Kinh phí đề nghị bổ sung (làm tròn)	Kinh phí thiếu từ 01/7/25 trở về trước	Nhu cầu kinh phí (từ 01/7/25)	Nguồn kinh phí đã bổ sung	Kinh phí thừa (+)/thiếu (-)	Kinh phí đề nghị bổ sung (làm tròn)
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013								14,0	14,0	
I.2	Sự nghiệp giáo dục (nguồn địa phương)	-1.056,9	939,6	0,0	-1.996,5	1.997	0,0	190,7	0,0	-190,7	191
1	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	-1.056,9	939,6	0,0	-1.996,5	1.997,0	0,0	190,7	0,0	-190,7	191,0
	- Nguồn địa phương	-1.056,9	939,6		-1.996,5	1.997		190,7		-190,7	191
II	Bảo đảm xã hội	-257,0	3.817,5	4.737,0	662,5	-	0,0	3.849,4	3.540,0	-309,4	309
1	Kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ		3.330,5	4.000,0	669,5			3.422,0	3.190,0	-232,0	
2	Kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Chính phủ	-257,0	463,0	720,0	0,0			387,4	350,0	-37,4	
3	Kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ		24,0	17,0	-7,0			40,0		-40,0	
III	Chính sách khác	0,0	73,0	146,0	73,0	0,0	0,0	181,0	181,0	0,0	0,0
1	KP sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi		73,0	146,0	73,0			181,0	181,0	0,0	